

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2018

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12/04/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ I/2018

Ngày : 31/03/2018

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		133,513,842,821	135,951,782,328
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	13,139,521,240	10,774,860,152
1. Tiền	111		3,139,521,240	5,774,860,152
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	7,000,000,000	7,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,000,000,000	7,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	70,654,278,624	70,167,042,979
1. Phải thu của khách hàng	131		63,915,603,426	62,639,817,489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,176,789,310	6,761,240,360
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,419,557,365	1,623,656,607
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(857,671,477)	(857,671,477)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	04	42,230,062,540	47,849,016,498
1. Hàng tồn kho	141		42,230,062,540	47,849,016,498
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	05	489,980,417	160,862,699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		489,980,417	160,862,699
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		118,391,034,251	120,872,419,518
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		112,615,117,150	114,181,503,029
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	112,442,954,650	113,978,958,929
- Nguyên giá	222		227,815,595,022	225,890,694,522
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(115,372,640,372)	(111,911,735,593)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	172,162,500	202,544,100
- Nguyên giá	228		2,146,966,500	2,146,966,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,974,804,000)	(1,944,422,400)
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,620,294,119	2,951,799,533
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3,379,705,881)	(3,048,200,467)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,155,622,982	3,739,116,956
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3,155,622,982	3,739,116,956
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		251,904,877,072	256,824,201,846



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày : 31/03/2018

DVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		51,583,975,010	60,928,057,912
I. Nợ ngắn hạn	310		41,583,975,010	47,628,057,912
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	13,526,007,774	12,911,242,888
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	1,025,646,240	946,684,997
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2,022,852,596	1,511,874,755
4. Phải trả công nhân viên	314		2,565,080,073	5,647,329,237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	3,743,092,522	3,806,079,119
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1,179,383,805	1,455,242,044
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	18,438,990,824	20,565,261,065
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		(917,078,824)	784,343,807
II. Nợ dài hạn	330		10,000,000,000	13,300,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		100,000,000	100,000,000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	9,900,000,000	13,200,000,000
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		200,320,902,062	195,896,143,934
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	200,320,902,062	195,896,143,934
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		26,923,818,309	26,923,818,309
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	23,307,094,553	18,882,336,425
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		18,882,336,425	3,495,541,285
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		4,424,758,128	15,386,795,140
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		251,904,877,072	256,824,201,846

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ



Ngày 12. tháng .04. năm . 2018

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
PHẦN I: LÃI LỖ
QUÍ: I /2018

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		50,105,616,950	55,819,016,368	50,105,616,950	55,819,016,368
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			8,457,761,673	6,721,194,751	8,457,761,673	6,721,194,751
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	50,105,616,950	55,819,016,368	50,105,616,950	55,819,016,368
4. Giá vốn hàng bán	11	02	36,313,707,667	42,092,196,729	36,313,707,667	42,092,196,729
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		13,791,909,283	13,726,819,639	13,791,909,283	13,726,819,639
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	440,794,857	313,513,367	440,794,857	313,513,367
7. Chi phí tài chính	22	04	515,461,042	189,225,187	515,461,042	189,225,187
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		141,123,356	149,801,301	141,123,356	149,801,301
8. Chi phí bán hàng	24	05	6,330,178,601	6,072,442,499	6,330,178,601	6,072,442,499
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	1,816,404,061	2,110,967,872	1,816,404,061	2,110,967,872
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		5,570,660,436	5,667,697,448	5,570,660,436	5,667,697,448
11. Thu nhập khác	31	07	30,370	206,964	30,370	206,964
12. Chi phí khác	32	08	39,743,146	985,898	39,743,146	985,898
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(39,712,776)	(778,934)	(39,712,776)	(778,934)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5,530,947,660	5,666,918,514	5,530,947,660	5,666,918,514
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,106,189,532	1,147,220,103	1,106,189,532	1,147,220,103
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,424,758,128	4,519,698,411	4,424,758,128	4,519,698,411
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		357.56	365.23	357.56	365.23
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGOC SON

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỔ NHƯ

Ngày 12. tháng 04. năm 2018.
Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ I/2018

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,530,947,660	5,666,918,514
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3,491,286,379	3,380,444,035
- Chi phí lãi vay	06		141,123,356	149,801,301
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,163,357,395	9,197,163,850
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(996,150,646)	(10,109,279,446)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,618,953,958	(3,710,390,431)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,082,397,963)	(6,191,162,019)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		254,376,256	258,623,843
- Tiền lãi vay đã trả	14		(650,038,357)	(963,548,123)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(972,197,465)	(1,223,036,048)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		165,740,400	1,231,699,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(864,872,124)	(478,085,348)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,636,771,454	(11,988,014,722)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(1,924,900,500)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	7,022,772,525
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		90,544,375	193,234,834
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,834,356,125)	7,216,007,359
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,049,651,573	13,394,658,976
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,475,921,814)	(4,813,106,560)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,484,000)	(132,297,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,437,754,241)	8,449,255,416
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2,364,661,088	3,677,248,053
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60		10,774,860,152	11,871,503,671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ (50 + 60 + 61)	70	31	13,139,521,240	15,548,751,724

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ



Ngày 09.12. Tháng 04. năm 2018
Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

Nguyễn Trần Nghiêm Văn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2018

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý I năm 2018 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu

Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác.

Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 31/03/2018: 186 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2018

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2017 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2018 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2018

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	228,443,730	915,945,194
- Tiền gửi ngân hàng	2,911,077,510	4,858,914,958
+ VND	1,686,422,087	4,342,635,380
+ USD	1,224,655,423	516,279,578
+ JPY	-	-
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	10,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	13,139,521,240	10,774,860,152
2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	7,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	7,000,000,000	7,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2018

3- Các khoản phải thu ngắn hạn		Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng		63,915,603,426	62,639,817,489
- Trả trước cho người bán	(*)	4,176,789,310	6,761,240,360
- Các khoản phải thu khác	(1)	3,419,557,365	1,623,656,607
- Dự phòng phải thu khó đòi	(2)	(857,671,477)	(857,671,477)
- Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
Cộng		70,654,278,624	70,167,042,979

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty Kiểm toán AASC	46,750,000	-
- Cty TNHH Công nghệ ANSI	-	6,000,000
- Cty TNHH Cao Linh	-	7,700,000
- Cty TNHH CK-CT Khuôn mẫu Mô Tiến	-	165,000,000
- Trung tâm hội chợ triển lãm	7,000,000	7,000,000
- Cty TNHH MTV TM-DV Công Kha	-	26,372,500
- Cty TNHH Gia Long	515,294,000	515,294,000
- Cty TNHH MTV cao su Đồng Nai	-	2,809,657,200
- Cty TNHH Công Nghệ Liên Á	35,680,000	-
- Cơ sở Thành Đạt	-	28,600,000
- Cty TNHH SX-TM Khuôn mẫu Ngọc Quý	84,700,000	97,735,000
- Cty Panstone Hydraulic	-	515,627,250
- CtyCK Khuôn mẫu Phát Sang	131,725,000	
- Cty CP Shijiazhuang	327,110,400	
- Cty TNHH Kỹ thuật Đạt	24,750,000	
- Cty Tianjin	60,651,720	
- Cty TNHH CK Tiến Dũng	157,500,000	
- Cty CP Đầu tư XNK Việt Ưc		79,360,000
- Cty Qingdao Fineyear	711,575,700	371,443,200
- Cty CP Xúc tiến TM-PT Kinh tế	-	6,600,000
- Cty Tougu Denki	-	50,798,720
- Cty TNHH Xây dựng Phố Duyên	140,000,000	140,000,000
- Cty TNHH Tư vấn XD Thiên Khải	17,252,490	17,252,490
- Cty TNHH TV ĐT-XD-TM Việt Hưng	1,916,800,000	1,916,800,000
Cộng	4,176,789,310	6,761,240,360

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 31/03/2018 là: **3.419.557.365đ**. Bao gồm:

- Thu Nhà nước về hỗ trợ lãi vay	1.462.720.297đ
- Thuế nhập khẩu hoàn lại	74.290.422đ
- Phải thu tạm ứng	1.591.673.500đ
- Lãi tiền gửi dự thu	32.383.333đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý I năm 2018

- Các khoản phải thu khác 258.501.203đ

(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	332,743,677	332,743,677
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	299,126,000	299,126,000
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	225,801,800	225,801,800
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	-	-
Cộng	857,671,477	857,671,477

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	20,516,820,123	22,924,171,970
- Công cụ, dụng cụ	335,277,749	459,368,165
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	2,543,797,063	2,250,218,351
- Thành phẩm	9,919,875,614	13,141,475,573
- Hàng hoá	4,227,546,422	4,227,546,422
- Hàng gửi đi bán (4)	4,686,745,569	4,846,236,017
Cộng giá gốc hàng tồn kho	42,230,062,540	47,849,016,498

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 31/03/2018 là: **2.543.797.063đ**. Bao gồm:

- Băng tải 1.438.301.938đ
- Courroie 299.630.860đ
- Cao su kỹ thuật 805.864.265đ

(4) Số dư hàng gửi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 31/03/2018 là: **4.686.745.569đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải 4.686.745.569đ
- Các sản phẩm khác 0đ

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	633,087,999	160,862,699
- Thuế VAT được khấu trừ		
Cộng	633,087,999	160,862,699

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	37,151,496,717	177,234,894,024	11,277,994,716	226,309,065	225,890,694,522
- Tăng trong kỳ		1,924,900,500			1,924,900,500
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	37,151,496,717	179,159,794,524	11,277,994,716	226,309,065	227,815,595,022
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13,018,996,980	91,918,999,812	6,793,699,423	180,039,378	111,911,735,593
- Khấu hao trong kỳ	473,924,283	2,773,726,988	209,455,488	3,798,020	3,460,904,779
Số dư cuối quý này	13,492,921,263	94,692,726,800	7,003,154,911	183,837,398	115,372,640,372
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	24,132,499,737	85,315,894,212	4,484,295,293	46,269,687	113,978,958,929
- Tại ngày cuối quý này	23,658,575,454	84,467,067,724	4,274,839,805	42,471,667	112,442,954,650

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	2,146,966,500			-	2,146,966,500
Số dư cuối quý này	2,146,966,500	-	-	-	2,146,966,500
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,944,422,400			-	1,944,422,400
- Khấu hao trong kỳ	30,381,600			-	30,381,600
Số dư cuối quý này	1,974,804,000	-	-	-	1,974,804,000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	202,544,100	-	-	-	202,544,100
- Tại ngày cuối quý này	172,162,500	-	-	-	172,162,500

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
Cộng	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2018

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	6,000,000,000	6,000,000,000
10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	3,739,116,956	3,498,938,913
- Tăng trong năm	92,130,461	3,053,699,983
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	675,624,435	2,813,521,940
- Số dư cuối năm	3,155,622,982	3,739,116,956
11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	13,469,807,634	12,713,326,768
- Các nhà cung cấp nước ngoài	56,200,140	197,916,120
Cộng	13,526,007,774	12,911,242,888
12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	603,464,500	132,718,997
- Các khách hàng nước ngoài	422,181,740	813,966,000
Cộng	1,025,646,240	946,684,997
13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	2,022,852,596	1,511,874,755
- Thuế GTGT	905,550,679	526,943,148
- Thuế TNDN	1,106,189,532	972,197,465
- Thuế thu nhập cá nhân	11,112,385	12,734,142
Cộng	2,022,852,596	1,511,874,755
14- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Lãi vay dự trả	-	62,986,597
- Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	3,743,092,522	3,743,092,522
Cộng	3,743,092,522	3,806,079,119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2018

15- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	49,438,344	46,652,032
- Bảo hiểm xã hội	8,835,861	146,335,102
- Bảo hiểm y tế	-	70,125,619
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1,166,941
- Cổ tức các năm còn phải trả	1,030,269,600	1,041,753,600
- Các khoản phải trả khác	90,840,000	149,208,750
Cộng	1,179,383,805	1,455,242,044

16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	5,238,990,824	7,365,261,065
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	13,200,000,000	13,200,000,000
Cộng	18,438,990,824	20,565,261,065

17- Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngân hàng (***)	9,900,000,000	13,200,000,000
+ VNĐ	9,900,000,000	13,200,000,000
+ USD	-	-
Cộng	9,900,000,000	13,200,000,000

(***) - Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam để đầu tư dây chuyền băng tải lõi thép: 9.900.000.000 đồng.

18- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	18,882,336,425	4,424,758,128	-	23,307,094,553
- Quỹ đầu tư phát triển	26,923,818,309			26,923,818,309
Cộng	195,896,143,934	4,424,758,128	-	200,320,902,062

19- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
Cộng	123,749,970,000	100	123,749,970,000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2018

20- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	18,882,336,425
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	4,424,758,128
- Phân phối lợi nhuận	-
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	23,307,094,553

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	262,550,000	2,948,719,000	262,550,000	2,948,719,000
- Bán sản phẩm cao su	48,396,356,950	51,244,397,368	48,396,356,950	51,244,397,368
- Cung cấp dịch vụ	1,446,710,000	1,625,900,000	1,446,710,000	1,625,900,000
- Các khoản giảm trừ d/thu	-	-	-	-
- Doanh thu thuần	50,105,616,950	55,819,016,368	50,105,616,950	55,819,016,368

2-Giá vốn hàng bán	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	227,641,856	2,015,379,309	227,641,856	2,015,379,309
- Bán sản phẩm cao su	36,086,065,811	40,076,817,420	36,086,065,811	40,076,817,420
Cộng	36,313,707,667	42,092,196,729	36,313,707,667	42,092,196,729

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	90,544,375	193,234,834	90,544,375	193,234,834
- Lãi chênh lệch tỷ giá	186,614,117	120,278,533	186,614,117	120,278,533
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	163,636,365	-	163,636,365	-
Cộng	440,794,857	313,513,367	440,794,857	313,513,367

4-Chi phí tài chính	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	141,123,356	149,801,301	141,123,356	149,801,301
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	42,832,272	39,423,886	42,832,272	39,423,886
- Chi phí tài chính khác	331,505,414	-	331,505,414	-
Cộng	515,461,042	189,225,187	515,461,042	189,225,187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2018

5-Chi phí bán hàng	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	840,775,376	942,040,504	840,775,376	942,040,504
- Chi phí vật liệu bao bì	157,428,835	226,362,315	157,428,835	226,362,315
- Chi phí dụng cụ đồ dùng		46,414,868		46,414,868
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,291,077	7,291,077	7,291,077	7,291,077
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,324,454,233	4,850,333,735	5,324,454,233	4,850,333,735
- Chi phí chào hàng mẫu	229,080		229,080	
Cộng	6,330,178,601	6,072,442,499	6,330,178,601	6,072,442,499

6-Chi phí quản lý	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,040,187,793	1,007,298,303	1,040,187,793	1,007,298,303
- Chi phí vật liệu quản lý	84,054	80,535	84,054	80,535
- Chi phí đồ dùng văn phòng	19,642,490	30,977,200	19,642,490	30,977,200
- Chi phí khấu hao TSCĐ	120,020,792	128,640,466	120,020,792	128,640,466
- Thuế, phí và lệ phí	16,784,836	20,559,048	16,784,836	20,559,048
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	482,907,223	517,887,779	482,907,223	517,887,779
- Chi phí bằng tiền khác	136,776,873	405,524,541	136,776,873	405,524,541
Cộng	1,816,404,061	2,110,967,872	1,816,404,061	2,110,967,872

7-Thu nhập khác	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	30,370	206,964	30,370	206,964
Cộng	30,370	206,964	30,370	206,964

8-Chi phí khác	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	39,743,146	985,898	39,743,146	985,898
Cộng	39,743,146	985,898	39,743,146	985,898

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý I năm 2018 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

Bên liên quan

Mối quan hệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2018

Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	87,38% vốn điều lệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	3,277,751,455	3,125,589,500
Cộng		3,277,751,455	3,125,589,500
Nợ phải trả			
Cộng		-	-
Số dư nợ phải thu, nợ phải trả			
	Nội dung	Số cuối quý này	Số đầu năm
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	5,924,675,955	3,937,065,000
Cộng		5,924,675,955	3,937,065,000
Nợ phải trả			
Cộng		-	-

1. Thông tin về bộ phận.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Tp.HCM, Ngày 17 tháng 04 năm 2018

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ